**PHỤ LỤC**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**

**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**VỀ LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên thủ tục hành chính** | **Trang** | **Phương thức tiếp nhận và trả kết quả** |
| 1 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu  | 2 | Nộp trực tiếp đến Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua BCCI |
| 2 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu  | 6 |
| 3 | Công nhận làng nghề  | 10 |
| 4 | Công nhận nghề truyền thống  | 12 |
| 5 | Công nhận làng nghề truyền thống  | 14 |
| 6 | Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh  | 16 |
| 7 | Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư  | 18 |

**PHẦN II. NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Kiểm tra chất lượng** **muối nhập khẩu**

**A. Nội dung thủ tục hành chính (TTHC)**

**a)Trình tự thực hiện**

- Bước 1**:** Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu:

Trước hoặc khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III và các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) đến cơ quan kiểm tra (Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại địa phương nơi bảo quản lô hàng muối nhập khẩu thông qua Trung tâm phục vụ hành chính công.

- Bước 2: Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc cơ quan kiểm tra xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu số 02 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP). Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của cơ quan kiểm tra cho cơ quan Hải quan để được phép thông quan hàng hóa muối nhập khẩu.

- Bước 3: Trả kết quả kiểm tra:

Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.

- Bước 4: Trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan kiểm tra bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu.

- Bước 5**:** Cơ quan kiểm tra xem xét sự phù hợp các chỉ tiêu chất lượng muối giữa Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu để làm căn cứ áp dụng biện pháp miễn kiểm tra sau 03 lần kiểm tra liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; xử lý kết quả kiểm tra muối nhập khẩu không đạt yêu cầu chất lượng lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh

**c) Thành phần hồ sơ:**

- Giấy Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;

- Bản sao Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List – nếu có);

- Bản sao Hóa đơn (Invoice) có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Vận đơn (Bill of Loading) có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin – nếu có);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu;

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định (trừ trường hợp nhập khẩu muối rời).

\*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**d)Thời hạn giải quyết:** 01 ngày làm việc

**e) Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:** Chi cục QLCL NLS và TS thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**g) Phí, lệ phí:** chưa quy định

**h) Tên mẫu đơn tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

**i) Kết quả thực hiện TTHC:** Xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu thực hiện TTHC:**

- Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng muối nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

- Người nhập khẩu phải cam kết chất lượng muối nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Nếu phát hiện vi phạm thì chịu sự kiểm tra, xử lý của cơ quan kiểm tra theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ- CP.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

**\* Mẫu đơn**

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA****NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi................ (Tên Cơ quan kiểm tra)…………………

Người nhập khẩu: ...............................................................................................................

Địa chỉ: ................................................................................................................................

Điện thoại: ……………………Fax: …………………….Email: .............................................

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại** | **Đặc tính kỹ thuật** | **Xuất xứ, nhà sản xuất** | **Khối lượng/ số lượng** | **Cửa khẩu nhập** | **Thời gian nhập khẩu** |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |

Địa chỉ tập kết hàng hóa: ...................................................................................................

Hồ sơ nhập khẩu gồm: ......................................................................................................

Hợp đồng (Contract) số: ....................................................................................................

- Danh mục hàng hóa (Packing list) (nếu có): ...................................................................

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu: .........................................................................................................

do …………….Tổ chức ………………..cấp ngày: …../……/…….tại: .................................

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ………………do Tổ chức chứng nhận: …………..cấp ngày: …./.../…… tại: ............................................................................................................................................

- Hóa đơn (Invoice) (nếu có) số: ........................................................................................

- Vận đơn (Bill of Lading) (nếu có) số: . .............................................................................

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có) số: .......................................................................

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số: .....................................................................

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có) số: .......................................................

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật………………. và tiêu chuẩn công bố áp dụng ..................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  **(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)** Vào sổ đăng ký: Số.../(Tên viết tắt của CQKT) *…….ngày... tháng ... năm 20...(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng dấu)* | *…….ngày... tháng ... năm 20...***(NGƯỜI NHẬP KHẨU)** (Ký tên, đóng dấu) |

**2. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm** **muối nhập khẩu**

**A. Nội dung thủ tục hành chính (TTHC)**

**a)Trình tự thực hiện**

**- Bước 1:** Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu:

Trước hoặc khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo Mẫu số 4 Phụ lục I và các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Nghị định số 15/2018/NĐ- CP) đến cơ quan kiểm tra (Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại địa phương cửa khẩu nhập lô hàng.

Trường hợp phải lấy mẫu và kiểm nghiệm an toàn thực phẩm mẫu muối nhập khẩu (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt), người nhập khẩu thống nhất với cơ quan kiểm tra ngày lấy mẫu muối và thông báo với cơ quan Hải quan cửa khẩu thời gian, địa điểm để chứng kiến việc lấy mẫu.

**- Bước 2:** Cơ quan kiểm tra tiếp nhận hồ sơ và tiến hành kiểm tra:

Cơ quan kiểm tra áp dụng phương thức kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan kiểm tra nhà nước có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo yêu cầu và ra thông báo thực phẩm đạt/ hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan kiểm tra nhà nước có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và ra “Thông báo thực phẩm đạt/ hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu” theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

**- Bước 3:** Xử lý lô hàng muối nhập khẩu không đạt yêu cầu đối với phương thức kiểm tra chặt và phương thức kiểm tra thông thường:

Cơ quan kiểm tra quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật An toàn thực phẩm và báo cáo kết quả xử lý thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau khi hoàn tất việc xử lý đối với thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quyết định của cơ quan kiểm tra nhà nước, người nhập khẩu có trách nhiệm báo cáo cơ quan kiểm tra nhà nước và cơ quan tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

**- Bước 4:** Người nhập khẩu có trách nhiệm nộp Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu cho cơ quan hải quan để thông quan hàng hóa.

**- Bước 5:** Trả kết quả kiểm tra:

Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh

**c) Thành phần hồ sơ:**

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Bản tự công bố sản phẩm;

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Bản chính 03 (ba) Thông báo kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt (áp dụng đối với phương thức kiểm tra thông thường );

\*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**d)Thời hạn giải quyết:**

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

**e) Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:** Chi cục QLCL NLS và TS thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**g) Phí, lệ phí:** chưa quy định

**h) Tên mẫu đơn tờ khai:** Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

**i) Kết quả thực hiện TTHC:** Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

**j) Yêu cầu thực hiện TTHC:**

Người nhập khẩu phải thực hiện tự công bố sản phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP mới được phép lưu thông trên thị trường và có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định  số 15/2018/NĐ-CP:

- Đối với nhập khẩu muối thực phẩm (muối ăn): Bản tự công bố sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 9-1: 2011/BYT của Bộ Y tế đối với muối i-ốt.

- Đối với nhập khẩu muối tinh: Bản tự công bố sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639-2013 muối (natri clorua) tinh và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

-  Thông  tư  số  39/2018/TT-BNNPTNT  ngày  27/12/2018  của  Bộ  Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu./.

**\* Mẫu đơn**

**Mẫu số 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*………….., ngày …… tháng ……. năm ………….*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH****HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

Kính gửi: ……………………(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định)

1. Tên tổ chức: ...................................................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ...............................................................................................................

Điện thoại: ……………………..Fax: ……………………E-mail: ..........................................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng đầu tư số: ……………cơ quan cấp: ……………cấp ngày…………tại………………………………

………………………………………………………………………………………………….

4. Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/giám định/ kiểm định/ chứng nhận số ……………..cơ quan cấp: ………………cấp ngày ………………………………………..

………………………………………………………………………………………………….

5. Hồ sơ kèm theo:

..........................................................................................................................................

6. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày ... tháng... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để được chỉ định thực hiện hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận trong các lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật, tên phép thử, phương pháp thử)1.

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định) xem xét để chỉ định (tên tổ chức) được hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC***(Ký tên, đóng dấu)* |

1 Đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp nào thì ghi hoạt động đó (ví dụ: Đăng ký chỉ định chứng nhận thì ghi chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. Trường hợp đăng ký chỉ định thử nghiệm tạm thời thì ghi rõ chỉ định thử nghiệm tạm thời.

**3. Công nhận làng nghề**

**A. Nội dung thủ tục hành chính (TTHC)**

**a)Trình tự thực hiện**

Bước 1: Nộp hồ sơ.

Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn có nghề truyền thống quy định theo tiêu chí thì lập hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề. Gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ) lên Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố.

Bước 2: Uỷ ban nhân dân cấp huyện tập hợp hồ sơ do Uỷ ban nhân dân cấp xã gửi lên, lập danh sách (kèm theo hồ sơ và văn bản) gửi về Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh.

Bước 3: Chuyển hồ sơ về Chi cục Phát triển nông thôn xem xét. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Chi cục Phát triển nông thôn thống kê và xét hồ sơ các nghề truyền thống do Uỷ ban nhân dân cấp huyện gửi lên, lập danh sách (kèm theo hồ sơ) trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét công nhận (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT).

 Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Trả kết quả.

Công chức UBND huyện đến Trung tâm hành chính công để nhận kết quả hoặc đăng ký gửi kết quả qua đường Bưu điện .

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

**b)Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh

**c)Thành phần hồ sơ:**

\*Thành phần hồ sơ:

+ Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn;

+ Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất;

+ Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

\*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**d)Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e)Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

**f)Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnhTrà Vinh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Phát triển nông thôn Trà Vinh

**g)Phí, lệ phí:** không

**h)Tên mẫu đơn tờ khai:** không

**i)Kết quả thực hiện TTHC:** Bằng công nhận, Quyết định hành chính

**j)Yêu cầu thực hiện TTHC:**

- Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định [52/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-52-2018-nd-cp-phat-trien-nganh-nghe-nong-thon-326098.aspx) ;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn

**4. Công nhận nghề truyền thống**

**A. Nội dung thủ tục hành chính (TTHC)**

**a)Trình tự thực hiện**

Bước 1: Nộp hồ sơ.

Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn có nghề truyền thống quy định theo tiêu chí thì lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống. Gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ) lên Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố.

Bước 2: Uỷ ban nhân dân cấp huyện tập hợp hồ sơ do Uỷ ban nhân dân cấp xã gửi lên, lập danh sách (kèm theo hồ sơ và văn bản) gửi về Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh.

Bước 3: Chuyển hồ sơ về Chi cục Phát triển nông thôn xem xét. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Chi cục Phát triển nông thôn thống kê và xét hồ sơ các nghề truyền thống do Uỷ ban nhân dân cấp huyện gửi lên, lập danh sách (kèm theo hồ sơ) trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét công nhận (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT).

 Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Trả kết quả.

Công chức UBND huyện đến Trung tâm hành chính công để nhận kết quả hoặc đăng ký gửi kết quả qua đường Bưu điện .

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

**b)Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh

**c)Thành phần hồ sơ:**

\*Thành phần hồ sơ:

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống;

- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống;

- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

\*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**d)Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e)Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

**f)Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnhTrà Vinh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Phát triển nông thôn Trà Vinh

**g)Phí, lệ phí:** không

**h)Tên mẫu đơn tờ khai:** không

**i)Kết quả thực hiện TTHC:** Bằng công nhận, Quyết định hành chính

**j)Yêu cầu thực hiện TTHC:**

- Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;

- Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn

**5. Công nhận làng nghề truyền thống**

**A. Nội dung thủ tục hành chính (TTHC)**

**a)Trình tự thực hiện**

Bước 1: Nộp hồ sơ.

Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn có nghề truyền thống quy định theo tiêu chí thì lập hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống. Gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ) lên Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố.

Bước 2: Uỷ ban nhân dân cấp huyện tập hợp hồ sơ do Uỷ ban nhân dân cấp xã gửi lên, lập danh sách (kèm theo hồ sơ và văn bản) gửi về Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh.

Bước 3: Chuyển hồ sơ về Chi cục Phát triển nông thôn xem xét. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Chi cục Phát triển nông thôn thống kê và xét hồ sơ các nghề truyền thống do Uỷ ban nhân dân cấp huyện gửi lên, lập danh sách (kèm theo hồ sơ) trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét công nhận (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT).

 Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Trả kết quả.

Công chức UBND huyện đến Trung tâm hành chính công để nhận kết quả hoặc đăng ký gửi kết quả qua đường Bưu điện .

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh

**c) Thành phần hồ sơ:**

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)

- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

- Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

\*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**d)Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e) Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Trà Vinh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Phát triển nông thôn Trà Vinh

**g) Phí, lệ phí:** không

**h) Tên mẫu đơn tờ khai:** không

**i) Kết quả thực hiện TTHC:** Bằng công nhận, Quyết định hành chính

**j) Yêu cầu thực hiện TTHC:**

Đạt tiêu chí làng nghề nông thôn (đạt cả 3 tiêu chí):

+ Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP ;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Có ít nhất một nghề truyền thống nông thôn (là nghề đạt cả 3 tiêu chí):

+ Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;

+ Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề;

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn

**6. Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh**

**A. Nội dung thủ tục hành chính (TTHC)**

**a)Trình tự thực hiện**

Bước 1: Nộp hồ sơ.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi

Bước 2: Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức thẩm định hồ sơ và gửi hồ sơ đến Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh.

Bước 3: Chuyển hồ sơ về Chi cục Phát triển nông thôn xem xét. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Chi cục Phát triển nông thôn xét hồ sơ do Uỷ ban nhân dân cấp huyện gửi lên, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án và gửi Quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến. (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT).

 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi, căn cứ vào kế hoạch bố trí, ổn định dân cư hàng năm của tỉnh, tổ chức thẩm tra địa bàn nhân dân, xem xét, ban hành quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.

Bước 4: Trả kết quả.

Công chức UBND huyện đến Trung tâm hành chính công để nhận kết quả hoặc đăng ký gửi kết quả qua đường Bưu điện .

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

**b)Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh

**c)Thành phần hồ sơ:**

\* Hồ sơ UBND cấp xã gửi UBND huyện nơi đi Thành phần:

- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT).

- Tờ trình của UBND cấp xã.

Số lượng: 01 bộ

\* Hồ sơ UBND cấp huyện nơi đi gửi UBND cấp tỉnh nơi đi

- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT).

- Tờ trình của UBND cấp huyện.

Số lượng: 01 bộ

\* Hồ sơ UBND cấp tỉnh nơi đi gửi UBND cấp tỉnh nơi đến

- Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư

- Công văn đề nghị UBND tỉnh nơi đến phối hợp và ra Quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.

\*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**d)Thời hạn giải quyết:** 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e)Đối tượng thực hiện TTHC:** Cá nhân

**f)Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Trà Vinh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Phát triển nông thôn Trà Vinh

**g)Phí, lệ phí:** không

**h)Tên mẫu đơn tờ khai:** không

**i)Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định hành chính

**j)Yêu cầu thực hiện TTHC:** không

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ

**7. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư**

**A. Nội dung thủ tục hành chính:**

**a) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính:**

Bước 1: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh

Công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

\* Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

\* Trường hợp hồ sơ còn thiếu, hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ điều chỉnh, bổ sung đúng quy định.

Bước 3: Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

**b) Cách thức thực hiện thủ tục hành chính:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh.

**c) Hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính:**

**\* Thành phần hồ sơ bao gồm:**

- Tờ trình của chủ đầu tư gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết;

 - Các văn bản tham gia ý kiến của các cấp chính quyền (xã, huyện, tỉnh) nơi tái định cư, vùng ngập lòng hồ, mặt bằng công trình và một số văn bản pháp lý khác có liên quan;

- Báo cáo tổng hợp quy hoạch chi tiết (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2015);

- Các loại bản đồ: Bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội khu, điểm tái định cư, tỉ lệ 1/25.000; bản đồ quy hoạch khu, điểm tái định cư tỉ lệ 1/10.000 hoặc tỉ lệ 1/25.000; bản đồ quy hoạch chi tiết điểm tái định cư, tỷ lệ: 1/500; bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất nông nghiệp điểm tái định cư, tỷ lệ: 1/2.000;

- Các phụ lục số liệu kèm theo (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ:** 20 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính:** Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Phát triển nông thôn

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép

**h) Phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai thực hiện thủ tục hành chính:** không

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư 22/2015/TT-BNNPTNT Hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện

- Quyết định 64/2014/QĐ-TTg Chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện